

大華學校財團法人敏實科技大學

115學年度第1學期國際專修部華語先修生入學申請放榜名單

TRƯỜNG ĐH KHKT MẮN THỰC - DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN HỆ DỰ BỊ TIẾNG TRUNG 1+4 HỌC KỲ 1 NĂM 2026

次序 STT	姓名 Họ tên	系所名稱 Tên khoa	國籍 Quốc tịch	錄取結果 Kết quả
1	BUI *** LAN	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
2	CHU *** NGOC	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
3	CHU *** ***** HUONG	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
4	DANG ***** THACH	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
5	DAO *** PHUONG	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
6	DAU *** TRANG	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
7	DIEP *** MINH	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
8	DINH **** HUNG	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
9	DINH ***** PHUONG	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
10	DINH *** ** TU	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
11	DINH *** ***** HUONG	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
12	DUONG *** ** CHI	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
13	DUONG *** ** HIEN	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
14	HA *** HAU	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
15	HO *** ** NHI	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
16	HO *** THAO	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
17	HOANG **** KHANH	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
18	HOANG *** ***** LINH	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
19	HOANG *** ***** DUNG	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
20	HOANG **** DUONG	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
21	HOANG **** GIAP	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
22	HUYNH *** ** OANH	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
23	LA *** ***** TRANG	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
24	LAC ***** LONG	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
25	LANG *** CHI	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
26	LE **** CHIEN	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
27	LE **** CONG	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
28	LE ***** LINH	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
29	LE *** NGAN	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
30	LE ***** BAO	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
31	LEO *** ** MY	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
32	LO *** ** NY	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
33	LUONG ** ***** NGAN	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
34	LY *** ** ANH	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
35	NGO *** ***** THUY	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
36	NGUYEN *** ** TUAN	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
37	NGUYEN **** THAM	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
38	NGUYEN *** LIEN	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
39	NGUYEN **** CHAU	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
40	NGUYEN **** CHINH	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
41	NGUYEN **** MY	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
42	NGUYEN *** ANH	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
43	NGUYEN *** ** THO	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển

大華學校財團法人敏實科技大學

115學年度第1學期國際專修部華語先修生入學申請放榜名單

TRƯỜNG ĐH KHKT MÃN THỰC - DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN HỆ DỰ BỊ TIẾNG TRUNG 1+4 HỌC KỲ 1 NĂM 2026

次序 STT	姓名 Họ tên	系所名稱 Tên khoa	國籍 Quốc tịch	錄取結果 Kết quả
44	NGUYEN *** GIANG	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
45	NGUYEN *** ** HIEN	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
46	NGUYEN *** ** OANH	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
47	NGUYEN *** MAI	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
48	NGUYEN *** ** HA	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
49	NGUYEN *** NHI	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
50	NGUYEN *** ** QUYNH	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
51	NGUYEN *** ** LUU	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
52	NGUYEN *** ** NGA	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
53	NGUYEN *** ** HA	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
54	NGUYEN *** ** THUY	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
55	NGUYEN *** ** VY	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
56	NGUYEN *** VAN	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
57	NGUYEN **** DONG	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
58	NGUYEN *** HUY	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
59	NGUYEN *** ** VINH	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
60	NONG *** PHUONG	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
61	PHAM ***** NGOC	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
62	PHAM *** NHUNG	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
63	PHUNG *** DUYEN	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
64	HO *** ** TRUC	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
65	TO *** CAU	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
66	TO *** HUONG	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
67	TO *** LY	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
68	TRAN ***** ANH	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
69	TRAN *** ** NGOC	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
70	TRAN *** ** DUYEN	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
71	TRAN *** ** VI	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
72	TRAN **** NAM	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
73	TRINH ***** MY	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
74	TRUONG *** ** CHI	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
75	TRUONG ** QUYNH	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
76	VI **** THUY	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
77	VI *** ** LINH	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
78	VI *** ** LINH	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
79	VI *** ** HA	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
80	VI *** XUAN	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
81	VO ***** TRUONG	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
82	VO *** HANG	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
83	VY ***** ANH	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
84	LE *** ** TRINH	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
85	PHAN *** ** LAN	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
86	VU ***** LINH	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển

大華學校財團法人敏實科技大學

115學年度第1學期國際專修部華語先修生入學申請放榜名單

TRƯỜNG ĐH KHKT MẮN THỰC - DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN HỆ DỰ BỊ TIẾNG TRUNG 1+4 HỌC KỲ 1 NĂM 2026

次序 STT	姓名 Họ tên	系所名稱 Tên khoa	國籍 Quốc tịch	錄取結果 Kết quả
87	DO *** ANH	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	備取生-1/Dự Bị-1
88	VO *** THAM	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	備取生-2/Dự Bị-2
89	BUI **** NGAT	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	備取生-3/Dự Bị-3
90	DANG *** TUAN	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	備取生-4/Dự Bị-4
91	DUONG *** QUANG	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	備取生-5/Dự Bị-5
92	HO **** MINH	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	備取生-6/Dự Bị-6
93	NGUYEN *** YEN	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	備取生-7/Dự Bị-7
94	NGUYEN *** NGOC	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	備取生-8/Dự Bị-8
95	NGUYEN *** TRAM	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	備取生-9/Dự Bị-9
96	NGUYEN *** LY	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	備取生-10/Dự Bị-10
97	NGUYEN *** NHAT	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	備取生-11/Dự Bị-11
98	PHAM *** OANH	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	備取生-12/Dự Bị-12
99	VI *** TRA	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	備取生-13/Dự Bị-13
100	VU *** LAM	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	備取生-14/Dự Bị-14
101	VU *** CHI	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	備取生-15/Dự Bị-15
102	LE *** TRAM	餐飲管理系／Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn	越南/Việt Nam	備取生-16/Dự Bị-16
103	BE *** HUNG	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
104	BUI *** CUONG	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
105	BUI *** QUY	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
106	DANG **** DUNG	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
107	DAO **** TAN	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
108	DIEU ** PHONG	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
109	DOAN *** DUONG	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
110	DUONG ***** HAI	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
111	DUONG *** QUAN	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
112	HA *** THIEN	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
113	HO ***** TIEN	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
114	HOANG *** THANG	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
115	HOANG **** SON	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
116	HUA *** BAO	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
117	LE *** THIEN	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
118	LE *** TU	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
119	NGUYEN **** LOC	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
120	NGUYEN *** QUYNH	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
121	NGUYEN ***** THANG	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
122	NGUYEN ***** LONG	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
123	NGUYEN *** MINH	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
124	NGUYEN *** VUI	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
125	NGUYEN **** QUYET	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
126	PHAM ***** THUONG	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
127	PHAM *** CUONG	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
128	PHAN *** VAN	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
129	PHAN *** VI	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển

大華學校財團法人敏實科技大學

115學年度第1學期國際專修部華語先修生入學申請放榜名單

TRƯỜNG ĐH KHKT Mẫn Thực - DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN HỆ DỰ BỊ TIẾNG TRUNG 1+4 HỌC KỲ 1 NĂM 2026

次序 STT	姓名 Họ tên	系所名稱 Tên khoa	國籍 Quốc tịch	錄取結果 Kết quả
130	QUACH **** PHUC	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
131	TRAN *** DUC	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
132	TRAN **** TRUNG	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
133	TRAN *** HOANG	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
134	TRAN *** BAO	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
135	TRAN **** QUYET	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
136	TRAN *** HIEN	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
137	TRAN **** MINH	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
138	TRUONG *** NGOC	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
139	VANG ** PO	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
140	VO ** XUAN	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
141	VO *** ***** THUY	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
142	BAN ***** THAO	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	備取生-1/Dự Bị-1
143	BAN **** LAN	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	備取生-2/Dự Bị-2
144	DAM ***** CONG	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	備取生-3/Dự Bị-3
145	LUC ***** TAM	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	備取生-4/Dự Bị-4
146	LUU *** PHU	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	備取生-5/Dự Bị-5
147	NGUYEN ***** HAI	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	備取生-6/Dự Bị-6
148	NGUYEN **** MINH	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	備取生-7/Dự Bị-7
149	NGUYEN *** ***** HIEN	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	備取生-8/Dự Bị-8
150	PHAN *** THANG	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	備取生-9/Dự Bị-9
151	TOAN *** NAM	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	備取生-10/Dự Bị-10
152	TRAN *** ** ANH	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	備取生-11/Dự Bị-11
153	TRAN *** LOI	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	備取生-12/Dự Bị-12
154	TRUONG *** SON	智慧製造工程系／Kỹ Thuật Sản Xuất Thông Minh	越南/Việt Nam	備取生-13/Dự Bị-13
155	CHU ***** BAO	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
156	DAM ***** KIEN	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
157	DANG *** LUONG	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
158	DIEP *** CHUNG	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
159	DOAN *** THINH	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
160	HA **** PHI	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
161	HO *** VIET	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
162	HOANG **** TOAN	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
163	HOANG *** KHIEM	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
164	LE ***** MINH	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
165	LUC **** QUANG	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
166	NGUYEN *** DUONG	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
167	NGUYEN *** TU	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
168	NGUYEN *** TRONG	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
169	NGUYEN **** HAI	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
170	NGUYEN *** GIAP	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
171	NGUYEN *** HIEN	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
172	NGUYEN ** **** NAM	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển

大華學校財團法人敏實科技大學

115學年度第1學期國際專修部華語先修生入學申請放榜名單

TRƯỜNG ĐH KHKT MẮN THỰC - DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN HỆ DỰ BỊ TIẾNG TRUNG 1+4 HỌC KỲ 1 NĂM 2026

次序 STT	姓名 Họ tên	系所名稱 Tên khoa	國籍 Quốc tịch	錄取結果 Kết quả
173	NGUYEN **** NAM	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
174	NGUYEN *** TRUONG	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
175	NGUYEN ***** BANG	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
176	NGUYEN *** AN	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
177	NGUYEN *** CUONG	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
178	NGUYEN *** HIEN	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
179	PHAM **** PHUC	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
180	PHAM ** **** KHOI	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
181	PHAN **** PHI	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
182	PHAN ***** CONG	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
183	TA **** MINH	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
184	TRAN *** PHONG	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
185	TRAN *** ***** SANG	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
186	TRAN *** HOANG	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
187	TRAN ***** KHOA	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
188	TRINH *** NAM	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
189	TU **** HIEU	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
190	VI *** LUYEN	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
191	VO *** NAM	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
192	LUONG **** TIEN	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
193	LUC **** QUANG	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	備取生-1/Dự Bị-1
194	MA *** TAI	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	備取生-2/Dự Bị-2
195	NGUYEN *** DUNG	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	備取生-3/Dự Bị-3
196	NGUYEN *** KIM	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	備取生-4/Dự Bị-4
197	NGUYEN **** HIEU	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	備取生-5/Dự Bị-5
198	NGUYEN *** CHIEU	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	備取生-6/Dự Bị-6
199	PHO *** DONG	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	備取生-7/Dự Bị-7
200	TAO *** VU	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	備取生-8/Dự Bị-8
201	TRIEU *** NHAY	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	備取生-9/Dự Bị-9
202	TRIEU *** CHIEN	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	備取生-10/Dự Bị-10
203	VI *** TRUONG	智慧車輛與能源系／Khoa Ô Tô Thông Minh và Năng Lượng	越南/Việt Nam	備取生-11/Dự Bị-11
204	BAN *** ***** NGUYEN	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
205	BE **** THOM	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
206	BUI ***** ***** TRINH	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
207	BUI ***** ***** THAO	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
208	BUI ***** PHONG	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
209	BUI *** CHUNG	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
210	DANG **** VUONG	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
211	DANG **** PHUONG	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
212	DAO ***** LICH	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
213	DAU *** ***** QUYNH	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
214	DINH *** TUYET	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
215	DINH *** DANG	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển

大華學校財團法人敏實科技大學

115學年度第1學期國際專修部華語先修生入學申請放榜名單

TRƯỜNG ĐH KHKT MÃN THỰC - DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN HỆ DỰ BỊ TIẾNG TRUNG 1+4 HỌC KỲ 1 NĂM 2026

次序 STT	姓名 Họ tên	系所名稱 Tên khoa	國籍 Quốc tịch	錄取結果 Kết quả
216	DO *** CONG	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
217	DUONG **** VUONG	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
218	DUONG **** CAU	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
219	HOANG **** QUAN	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
220	HOANG **** CHIEN	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
221	HOANG **** LINH	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
222	HOANG **** PHONG	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
223	HOANG *** **** QUYEN	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
224	HOANG *** ***** TRANG	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
225	HOANG *** ***** LY	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
226	HOANG *** ***** YEN	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
227	HOANG *** UYEN	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
228	LANG *** NGHI	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
229	LE *** THO	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
230	LE ** DUC	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
231	LY *** ** KIEU	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
232	MA * TRUONG	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
233	NGO ***** SANG	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
234	NGO *** HOA	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
235	NGUYEN *** TU	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
236	NGUYEN *** BANG	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
237	NGUYEN **** NGUYEN	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
238	NGUYEN **** KHANH	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
239	NGUYEN *** ***** UYEN	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
240	NGUYEN *** LAN	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
241	NGUYEN *** ***** TAM	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
242	NGUYEN *** ***** ANH	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
243	NGUYEN *** ***** NHU	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
244	NGUYEN *** ** TRANG	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
245	NGUYEN *** THUY	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
246	NGUYEN *** VUI	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
247	NGUYEN *** KHAI	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
248	NGUYEN *** PHUC	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
249	NONG *** ***** HAN	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
250	NONG *** ***** NGUYET	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
251	NONG *** ** ANH	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
252	NONG *** HUONG	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
253	PHAM *** TRUNG	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
254	PHAM ***** DUY	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
255	PHAM **** TIEN	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
256	PHAN ** HIEU	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
257	PHAN *** DUNG	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
258	PHUNG ** ** LINH	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển

大華學校財團法人敏實科技大學

115學年度第1學期國際專修部華語先修生入學申請放榜名單

TRƯỜNG ĐH KHKT MÃN THỰC - DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN HỆ DỰ BỊ TIẾNG TRUNG 1+4 HỌC KỲ 1 NĂM 2026

次序 STT	姓名 Họ tên	系所名稱 Tên khoa	國籍 Quốc tịch	錄取結果 Kết quả
259	QUACH *** HOANG	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
260	SAM *** ***** NGOC	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
261	SUNG *** MAY	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
262	TA **** LAP	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
263	THAN **** GIANG	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
264	THIN *** DUY	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
265	TRAN *** HANG	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
266	TRAN *** ***** HUYEN	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
267	TRAN ***** DAT	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
268	TRAN **** BAC	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
269	TRINH **** HA	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
270	TRUONG *** DUNG	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
271	VO *** NAM	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
272	VU ***** QUYEN	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
273	NGUYEN **** SAO	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng Tuyển
274	NGUYEN **** KHANH	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	備取生-1/Dự Bị-1
275	NGUYEN *** CHI	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	備取生-2/Dự Bị-2
276	DINH ***** *** DUC	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	備取生-3/Dự Bị-3
277	HA *** MY	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	備取生-4/Dự Bị-4
278	HOANG *** HUE	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	備取生-5/Dự Bị-5
279	LE *** CHINH	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	備取生-6/Dự Bị-6
280	NGUYEN **** NHAN	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	備取生-7/Dự Bị-7
281	TO **** HIEU	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	備取生-8/Dự Bị-8
282	TRAN **** BAO	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	備取生-9/Dự Bị-9
283	TRAN ***** NGAN	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	備取生-10/Dự Bị-10
284	TRAN **** KIET	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	備取生-11/Dự Bị-11
285	TRAN *** NHAT	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	備取生-12/Dự Bị-12
286	VANG ** XA	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	備取生-13/Dự Bị-13
287	VU ***** VINH	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	備取生-14/Dự Bị-14
288	VANG **** HOANG	人工智慧應用工程學士學位學程／Khoa Trí Tuệ Nhân Tạo	越南/Việt Nam	備取生-15/Dự Bị-15